

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

361 LÊ TRỌNG TẤN, PHƯỜNG SƠN KỶ, QUẬN TÂN PHÚ, TP.HCM

MST: 0302365984 - Mã CK: **PTD**

Tel: 028 3811 6823 - Fax: 028 3811 6843

Website: www.phucthinh.com.vn - Email: phucthinh@phucthinh.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021 HỢP NHẤT

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)**(Dạng đầy đủ)****(QUÝ IV NĂM 2021)***(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)*

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2021	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		139.451.846.182	135.327.538.943
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.108.316.203	13.912.894.167
1.	Tiền	111		10.003.361.821	5.965.927.329
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.104.954.382	7.946.966.838
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.522.856.196	44.504.956.820
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	43.294.604.813	15.067.680.961
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	12.595.968.833	5.007.713.352
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.804.840.000	9.005.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.827.442.550	15.424.562.507
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV.	Hàng tồn kho	140		45.756.941.097	45.558.178.832
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	45.756.941.097	45.558.178.832
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.063.732.686	31.351.509.124
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.757.957	92.882.714
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	8.775.974.729	31.258.626.410
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4.	Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	154		-	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		54.357.822.009	61.182.306.908
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2021	Số đầu năm
1		2	3	4	5
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	-	
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
		219			
II.	Tài sản cố định	22		2.096.646.668	5.244.866.932
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		2.025.347.765	5.092.588.201
	- Nguyên giá	222	V.9	10.485.312.194	21.169.531.510
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(8.459.964.429)	(16.076.943.309)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		71.298.903	152.278.731
	- Nguyên giá	228	V.10	553.940.120	553.940.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(482.641.217)	(401.661.389)
III.	Bất động sản đầu tư	230		45.323.207.565	47.312.437.197
	- Nguyên giá	231		54.274.740.909	54.274.740.909
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.951.533.344)	(6.962.303.712)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.672.607.426	7.573.469.130
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	16.200.000.000	16.200.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.527.392.574)	(8.626.530.870)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		265.360.350	1.051.533.649
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	265.360.350	1.051.533.649
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		193.809.668.191	196.509.845.851

C - NỢ PHẢI TRẢ		300		134.054.355.947	135.633.549.387
I.	Nợ ngắn hạn	310		133.465.241.265	135.222.826.685
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	27.257.111.141	50.970.737.740
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	7.829.835.745	3.543.539.682

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2021	Số đầu năm
1		2	3	4	5
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.527.817.473	2.662.865.927
4.	Phải trả người lao động	314		3.587.762.998	1.715.820.925
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.314.837	1.831.953.484
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70.042.411.221	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3.156.573.609	5.938.494.442
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	15.385.057.021	65.354.409.833
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25a	3.658.357.220	3.205.004.652
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn		330		589.114.682	410.722.702
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	339.114.682	410.722.702
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	250.000.000	
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b	-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		59.755.312.244	60.876.296.464
I. Vốn chủ sở hữu		410		59.755.312.244	60.876.296.464
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25a	32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25a	11.512.000.000	11.512.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7.	Chênh lệch đánh giá hối đoái	417	V.25a	335.677.423	535.297.456
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	6.237.650.060	5.772.297.492
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	9.299.828.398	8.523.774.046
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.509.918.441	3.870.248.366

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2021	Số đầu năm
1		2	3	4	5
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.789.909.957	4.653.525.680
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V.30	370.156.363	2.532.927.470
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		193.809.668.191	196.509.845.851

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ



TÔ KHẢI ĐẠT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
(Dạng đầy đủ)
(QUÝ IV NĂM 2021)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	119.217.430.454	93.250.640.911	228.169.081.999	346.630.357.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119.217.430.454	93.250.640.911	228.169.081.999	346.630.357.259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86.063.107.066	79.182.097.943	192.181.869.237	312.452.806.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.154.323.388	14.068.542.968	35.987.212.762	34.177.550.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	423.574.006	1.836.029.876	907.973.069	2.728.711.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	873.714.132	2.333.530.839	4.788.698.213	6.391.786.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		866.961.971	1.461.033.504	4.780.585.071	5.425.735.228
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24				-	(1.182.953.038)
9. Chi phí bán hàng	25		8.000.000	(4.413.214.250)	96.863.000	(6.725.331.427)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	7.130.954.204	6.717.255.678	23.760.716.672	25.213.141.321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		25.565.229.058	11.267.000.577	8.248.907.946	10.843.712.709
12. Thu nhập khác	31	VI.6	24.277.815	1.411.342.921	64.664.675	1.416.455.408
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.077.868.956	7.764.061.905	2.360.124.333	8.772.482.037
14. Lợi nhuận khác	40		(2.053.591.141)	(6.352.718.984)	(2.295.459.658)	(7.356.026.629)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.511.637.917	4.914.281.593	5.953.448.288	3.487.686.080
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.341.047.125	1.178.284.029	2.380.009.799	1.883.853.889
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.170.590.792	3.735.997.564	3.573.438.489	1.603.832.191
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			23.654.266.907	5.168.312.704	8.125.610.378	4.061.951.749
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(2.483.676.115)	(1.432.315.140)	(4.552.171.889)	(2.458.119.558)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6.249	1.514	1.194	1.168
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		6.249	1.514	1.194	1.168

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ



TÔ KHẢI ĐẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
(QUÝ IV NĂM 2021)

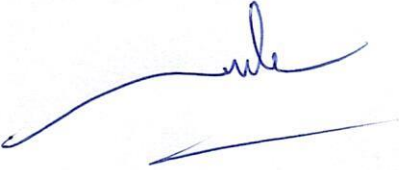
DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.953.448.288	3.487.686.080
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.938.269.440	3.762.713.573
- Các khoản dự phòng	03		900.861.704	(8.409.897.466)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	136.801.726
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		907.973.069	(1.764.433.525)
- Chi phí lãi vay	06		4.373.843.045	5.425.735.228
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.074.395.546	2.638.605.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.882.910.710)	18.320.660.888
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(198.762.265)	23.109.647.191
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		48.140.159.372	(154.991.153.755)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		591.298.056	2.487.625.694
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		4.373.843.045	5.425.735.228
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.824.820.553)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		408.352.568	545.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.681.555.059	(102.463.879.138)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.000.000)	(263.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(799.840.000)	(680.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(907.973.069)	1.764.433.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.779.813.069)	820.683.525
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	129.414.288.543	37.244.685.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(179.133.641.355)	38.109.494.314
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.990.291.650)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(52.709.644.462)	75.354.179.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.192.097.528	(26.289.015.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.912.894.167	40.201.910.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.324.508	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.108.316.203	13.912.894.167

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

Tp. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ KHẢI ĐẠT



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

(QUÝ IV NĂM 2021)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thiết kế - Xây dựng - Thương mại - Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: 4100 - Xây dựng nhà các loại; 4312 - Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng; 3312 - Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 7110 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế phân điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng); 4210 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: xây dựng cầu đường; 7410 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Sửa chữa và trang trí nội thất (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4290 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; 3314 - Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì đồ điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 4610 - Đại lý, mô giới, đấu giá; Chi tiết: Đại lý; 4321 - Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4322 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Chi tiết: Thi công hệ thống cấp thoát nước (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4659 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; 7730 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; 4662 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng); 6810 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); 2511 - Sản xuất các cấu kiện kim loại; Chi tiết: Sản xuất, lắp đặt khung kèo thép (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động lãi.
- Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con: PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION

- Công ty đã thành lập công ty con " PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHĐT-DTRNN do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 11 năm 2012.
- Địa chỉ: National No1 Way, BavetKangdal Village, Sangkat Bavet, Bavet City, Svay Rieng Province, Cambodia.
- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.
- Do Ông Tô Khai Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 60% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation.

Công ty liên kết: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔI LONG

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312.104565, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2013 và thay đổi lần thứ 8 ngày 19/04/2019
- Địa chỉ: Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 50, Khu phố Bình Chánh Đông, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Cắt tạo đá granite và hoàn thiện đá granite.
- Do Ông Tô Khai Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 45% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Công ty Cổ phần Bôi Long.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Cắt tạo đá granite và hoàn thiện đá.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) theo thực tế đích danh và
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không phát sinh;
 - Các khoản cho vay: không phát sinh;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Đối với công ty con được thành lập trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là lúc có Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Tuân thủ chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh đối với công ty được đầu tư trong kỳ;
 - Nguyên tắc xác định công ty con dựa theo tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty;
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc;
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không phát sinh
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ;
 - Theo dõi chi tiết theo nguyên tắc và theo từng đối tượng;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tỷ giá để đánh giá lại là tỷ giá bình quân tại các ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản của công ty;
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho"
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- a Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá;
 - Các khoản chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng; Số phải khấu hao theo nguyên giá;
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ: theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- b Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
- c Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Theo chuẩn mực thuế thu nhập hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.
 - Theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: Theo đối tượng;
 - Đánh giá lại nợ phải trả theo thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Lập dự phòng nợ phải trả: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo thực tế đi vay;
 - Được theo dõi theo từng đối tượng và kỳ hạn.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực "Chi phí đi vay".
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Các khoản chi phí thuộc về chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm khi chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở công trình chưa hoàn thành được treo trên tài khoản 337;
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện tương xứng với tiến độ hoàn thành và chi phí.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn: Không phát sinh.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
 - Thặng dư vốn có phần được ghi nhận theo nguyên tắc chênh lệch giữa Giá bán và Mệnh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo Quyết định của Đại Hội Đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của các năm trước.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ của Công ty và tờ trình phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- a Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- b Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- c Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.

e Thu nhập khác

Các khoản thu không đủ điều kiện đáp ứng nêu trên.

21- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu: các loại thuế không hoàn lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu;
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho;

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Theo dõi thực tế phát sinh theo hợp đồng và kế ước nhận nợ được thông báo từ ngân hàng cho vay.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
- Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2020 của KHR là 4.045 và của đồng US Dollar là 23.020. Ngày 31/03/2021 của KHR là 4.045 và của đồng US Dollar là 23.000

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

1- Tiền	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
- Tiền mặt	67.188.338	892.545.049
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.936.173.478	5.073.382.280
- Các khoản tương đương tiền	5.104.954.387	7.946.966.838
Cộng	15.108.316.203	13.912.894.167

DVT: Đồng

2- Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối Quý IV/2021			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Tổng	-	-	-	-	-	-

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	9.804.840.000	9.804.840.000	9.005.000.000	9.005.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác	9.804.840.000	9.804.840.000	9.005.000.000	9.005.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
Tổng	9.804.840.000	9.804.840.000	9.005.000.000	9.005.000.000

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối Quý IV/2021			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION tỷ lệ vốn góp là 60%	6.261.000.000	6.261.000.000		6.261.000.000	6.261.000.000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: CTY CP Bồi Long	16.200.000.000	16.200.000.000	(9.527.392.574)	16.200.000.000	16.200.000.000	(8.626.530.870)
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng	22.461.000.000	22.461.000.000	(9.527.392.574)	22.461.000.000	22.461.000.000	(8.626.530.870)

- Tình hình hoạt động của Công ty con "PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" chuyên về thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

- Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Bồi Long - ngành nghề kinh doanh chính: Cát tạo đá và hoàn thiện đá.

- Từ ngày đầu tư vào Công ty con, Công ty mẹ xuất khẩu nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ ngành xây dựng cho Công ty con.

ĐVT: Đồng

3- Phải thu khách hàng	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.890.573.646	-	20.075.394.313	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.294.604.813	-	15.067.680.961	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (Trả trước cho người bán)	12.595.968.833	-	5.007.713.352	-
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng	-	-	-	-
Tổng	55.890.573.646	-	20.075.394.313	-

ĐVT: Đồng

4- Phải thu khác	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	3.827.442.550	-	15.424.562.507	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động (tạm ứng);	1.722.438.016	-	13.727.449.888	-
- Ký cược, ký quỹ;	178.000.000	-	378.000.000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác;	1.927.004.534	-	1.319.112.619	-
b Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác;	-	-	-	-
Tổng	3.827.442.550	-	15.424.562.507	-

ĐVT: Đồng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền;	-	-	-	-
- Hàng tồn kho;	-	-	-	-
- Tài sản cố định;	-	-	-	-
- Tài sản khác;	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

ĐVT: Đồng

6- Nợ xấu	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-	-

ĐVT: Đồng

7- Hàng tồn kho	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.740.001	-	37.621.820	-
- Công cụ, dụng cụ;	96.720.241	-	85.499.018	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	45.627.480.855	-	45.435.057.994	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Tổng	45.756.941.097	-	45.558.178.832	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh;
- Giá trị hàng tồn kho đúng đề thể chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh.

ĐVT: Đồng

8- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-

(Chi tiết cho từng loại)					
- Xây dựng cơ bản dở dang		-	-	-	-
Mua sắm:					
- Xây dựng cơ bản		-	-	-	-
- Sửa chữa		-	-	-	-
Tổng		-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.321.778.229	5.708.581.819	12.139.171.462		21.169.531.510
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				10.684.219.316		10.684.219.316
- Giảm khác						-
Số cuối Quý IV/2021	-	3.321.778.229	5.708.581.819	1.454.952.146	-	10.485.312.194
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		11.124.931.505	3.888.345.479	1.063.666.325		16.076.943.309
- Khấu hao trong năm		72.925.250	483.715.908	416.759.724		973.400.882
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				8.590.379.762		8.590.379.762
Số cuối Quý IV/2021	-	11.197.856.755	4.372.061.387	(7.109.953.713)	-	8.459.964.429
Giá trị hao còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	(7.803.153.276)	1.820.236.340	11.075.505.137	-	5.092.588.201
- Số cuối Quý IV/2021	-	(7.876.078.526)	1.336.520.432	8.564.905.859	-	2.025.347.765

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không phát sinh;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				553.940.120		553.940.120
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối Quý IV/2021	-	-	-	553.940.120	-	553.940.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				401.661.389		401.661.389
- Khấu hao trong năm				80.979.828		80.979.828
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối Quý IV/2021	-	-	-	482.641.217	-	482.641.217
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	152.278.731	-	152.278.731
- Tại ngày cuối Quý IV/2021	-	-	-	71.298.903	-	71.298.903

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: Không phát sinh
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không phát sinh

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số cuối Quý III/2021	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số cuối Quý III/2021	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối Quý III/2021	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không phát sinh;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không phát sinh;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không phát sinh.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

DVT: đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối Quý IV/2021
a Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	54.274.740.909	-	-	54.274.740.909
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000			4.544.000.000
- Nhà	49.730.740.909			49.730.740.909
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.962.303.712	1.989.229.632	-	8.951.533.344
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	6.962.303.712	1.989.229.632		8.951.533.344
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	47.312.437.197	(1.989.229.632)	-	45.323.207.565
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000	-		4.544.000.000
- Nhà	42.768.437.197	(1.989.229.632)		40.779.207.565
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không phát sinh;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

DVT: đồng

13- Chi phí trả trước	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngắn hạn	287.757.957	92.882.714
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	287.757.957	92.882.714

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b Dài hạn	265.360.350	1.051.533.649
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	265.360.350	1.051.533.649
Tổng	553.118.307	1.144.416.363

DVT: đồng

14- Tài sản khác	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngân hạn	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
b Dài hạn	-	-
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Tổng	-	-

DVT: đồng

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối Quý IV/2021		Năm nay		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	15.385.057.021	15.385.057.021	122.964.288.543	172.933.641.355	65.354.409.833	65.354.409.833
- Vay từ ngân hàng ACB - CN Tân Bình	15.385.057.021	15.385.057.021	112.930.446.693	157.933.641.355	60.388.251.683	60.388.251.683
- Vay từ ngân hàng MB - CN Sài Gòn	-	-	10.033.841.850	15.000.000.000	4.966.158.150	4.966.158.150
b Vay dài hạn	250.000.000	250.000.000	6.450.000.000	6.200.000.000	-	-
- Vay Tổng Giám đốc - Tô Khai Đạt	250.000.000	250.000.000	6.450.000.000	6.200.000.000	-	-
Tổng	15.635.057.021	15.635.057.021	129.414.288.543	179.133.641.355	65.354.409.833	65.354.409.833

DVT: đồng

c Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối Quý IV/2021			Đầu năm			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng	-	-	-	-	-	-	-

DVT: đồng

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối Quý III/2021		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Tổng	-	-	-	-

d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Vay bổ sung vốn kinh doanh của ngân hàng ACB - Chi nhánh Tân Bình, MBBank - CN Sài Gòn

DVT: đồng

16- Phải trả người bán	Số cuối Quý IV/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.086.946.886	35.086.946.886	54.514.277.422	54.514.277.422
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.257.111.141	27.257.111.141	50.970.737.740	50.970.737.740
- Phải trả cho các đối tượng khác (Người mua trả tiền trước)	7.829.835.745	7.829.835.745	3.543.539.682	3.543.539.682
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng				
Tổng	35.086.946.886	35.086.946.886	54.514.277.422	54.514.277.422

DVT: đồng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm nay	Số đã thực nộp trong năm nay	Số cuối Quý IV/2021
--	----------------	----------------------------------	-------------------------------------	----------------------------

a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2.662.865.927	3.422.427.420	3.557.475.874	2.527.817.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.820.553	2.336.986.432	1.824.820.553	2.336.986.432
- Thuế thu nhập cá nhân	130.011.466	1.085.440.988	1.024.621.413	190.831.041
- Thuế khác	708.033.908		708.033.908	-
b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	31.258.626.410	-	-	8.775.974.729
- Thuế GTGT được khấu trừ	31.258.626.410			8.775.974.729
Tổng	33.921.492.337	3.422.427.420	3.557.475.874	11.303.792.202

ĐVT: đồng

18- Chi phí phải trả	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngắn hạn	3.608.077.835	3.547.774.409
- Phải trả cho người lao động	3.587.762.998	1.715.820.925
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	20.314.837	1.831.953.484
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng tài khoản)		
Tổng	3.608.077.835	3.547.774.409

ĐVT: đồng

19- Phải trả khác	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngắn hạn	3.156.573.609	5.938.494.442
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	6.422.800	1.069.951.070
- Bảo hiểm xã hội;	45.865.511	232.495.750
- Bảo hiểm y tế;	7.268.883	41.849.235
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.662.601	18.599.660
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	378.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		839.014.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.092.436.164	3.353.934.462
- Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	917.650	4.649.915
b Dài hạn	339.114.682	410.722.702
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	339.114.682	410.722.702
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn		
Tổng	3.495.688.291	6.349.217.144

ĐVT: đồng

20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngắn hạn	70.042.411.221	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	70.042.411.221	-
b Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện		
Tổng	70.042.411.221	-

21- Trái phiếu phát hành: Không phát sinh.

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh.

ĐVT: đồng

23- Dự phòng phải trả	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
ĐVT: đồng								
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	11.512.000.000	5.447.792.152	5.482.885.310	-	508.870.450	8.264.259.046	63.215.806.958
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.653.525.680	4.653.525.680
- Tăng khác	-	-	324.505.340	17.618.004	-	26.427.006	-	368.550.350
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2.967.575.844	-	-	4.394.010.680	7.361.586.524
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	11.512.000.000	5.772.297.492	2.532.927.470	-	535.297.456	8.523.774.046	60.876.296.464
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	776.054.352	776.054.352
- Tăng khác	-	-	465.352.568	-	-	-	-	465.352.568
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	2.162.771.107	-	199.620.033	-	2.362.391.140
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý III/2021	32.000.000.000	11.512.000.000	6.237.650.060	370.156.363	-	335.677.423	9.299.828.398	59.755.312.244

ĐVT: đồng

b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.000.000.000	32.000.000.000
Tổng	32.000.000.000	32.000.000.000

ĐVT: đồng

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối Quý IV/2021	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	32.000.000.000	32.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

ĐVT: cổ phiếu

d Cổ phiếu	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không phát sinh
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế toán chưa được ghi nhận: Không phát sinh

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10%/LNST
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%/LNST

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

ĐVT: đồng

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối Quý IV/2021	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
Tổng		

ĐVT: đồng

27- Chênh lệch tỷ giá	Số cuối Quý IV/2021	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

28- Nguồn kinh phí	Số cuối Quý IV/2021	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối Quý IV/2021	Đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
- USD	200,00	200,00
- KHR	11.365.739	267.717.637
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

30 - Lợi ích của cổ đông thiểu số	Số cuối Quý IV/2021	Năm trước
- Số dư đầu năm	370.156.363	2.532.927.470
- Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ		
- Vốn góp của cổ đông thiểu số giảm trong kỳ		
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số		
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số giảm trong kỳ		
- Cổ tức được chia		
Số dư cuối kỳ	370.156.363	2.532.927.470

31- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

I- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
a Doanh thu	119.217.430.454	93.250.640.911
- Doanh thu bán hàng:	3.553.411.292	7.280.858.537
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.969.901.540	4.471.697.871
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.694.117.622	81.498.084.503
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ	112.694.117.622	81.498.084.503
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
Tổng	119.217.430.454	93.250.640.911

ĐVT: đồng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

3- Giá vốn hàng bán	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.063.107.066	79.182.097.943
+ Thương mại		4.864.120.954
+ Cung cấp dịch vụ	85.629.855.509	761.929.265
+ Thi công xây dựng	433.251.557	73.556.047.724
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian cho phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng	86.063.107.066	79.182.097.943

ĐVT: đồng

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	423.574.006	1.836.029.876
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	423.574.006	1.836.029.876

ĐVT: đồng

5- Chi phí tài chính	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	866.961.971	1.461.033.504
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.752.161	872.497.335
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Tổng	873.714.132	2.333.530.839

ĐVT: đồng

6- Thu nhập khác	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	24.277.815	1.411.342.921
Tổng	24.277.815	1.411.342.921

ĐVT: đồng

7- Chi phí khác	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2.077.868.956	7.764.061.905
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		

Tổng	2.077.868.956	7.764.061.905
-------------	----------------------	----------------------

ĐVT: đồng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.130.954.204	6.717.255.678
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7.130.954.204	6.717.255.678
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.000.000	(4.413.214.250)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	8.000.000	(4.413.214.250)
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Tổng	7.138.954.204	2.304.041.428

ĐVT: đồng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.296.396.125	12.515.695.177
- Chi phí nhân công	13.104.982.184	10.877.804.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.978.876	937.850.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.367.053.767	36.738.052.019
- Chi phí bằng tiền	2.558.281.371	220.851.842
Tổng	77.104.692.323	61.290.254.212

ĐVT: đồng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.341.047.125	1.178.284.029
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng	2.341.047.125	1.178.284.029

ĐVT: đồng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

ĐVT: đồng

3- Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		122.964.288.543
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		6.450.000.000
Tổng		129.414.288.543

ĐVT: đồng

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		172.933.641.355
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	6.200.000.000
Tổng	179.133.641.355

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) Theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ



TỔ KHAI ĐẠT

